

Số: 68/TB-BV

P. Bắc Giang, ngày 27 tháng 05 năm 2026

THƯ MỜI

V/v mời báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm thuộc dự toán mua sắm
“Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026”

Kính gửi: Các công ty cung ứng hóa chất, vật tư xét nghiệm

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu”

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/6/2025 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;

Căn cứ Quyết định số 83/2025/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-SYT ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 1);

Căn cứ Dự trù đề nghị “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026” của khoa Xét nghiệm;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học-Kỹ thuật Bệnh viện ngày 25/05/2026 “V/v thống nhất danh mục, số lượng, yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị y tế của dự toán “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026”

Căn cứ Quyết định 247/QĐ-BV ngày 26/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh về việc phê duyệt trương mua sắm và danh mục, số lượng, yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị y tế của dự toán “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026”

Để có căn cứ giá tham khảo để lập giá gói thầu thuộc dự toán mua sắm gói “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026” đảm bảo đúng theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Bệnh viện đề nghị các Công ty/ đơn vị có năng lực quan tâm gửi báo giá dịch vụ/hàng hóa gói thầu thuộc dự toán mua sắm “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026” cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. *Đơn vị yêu cầu báo giá:* Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh. Địa chỉ: Số 02 - Đường Nguyễn Danh Vọng – Phường Bắc Giang – Tỉnh Bắc Ninh.

2. *Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:*

Ds Trần Mạnh Hùng – Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư - TBYT – ĐT: 0988.447.368
– Email: phong.vattu.tbyt.yhctbg@gmail.com

3. *Cách thức tiếp nhận báo giá:*

- Nhận trực tiếp (hoặc qua bưu điện) tại địa chỉ: Bộ phận văn thư Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh. Địa chỉ: Số 02 - Đường Nguyễn Danh Vọng – Phường Bắc Giang – Tỉnh Bắc Ninh.

- Nhận qua email: phong.vattu.tbyt.yhctbg@gmail.com

4. *Thời hạn tiếp nhận báo giá:* Từ 08h00 ngày 27/05/2026 đến trước 17h00 ngày 07/06/2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. *Thời hạn có hiệu lực của báo giá:* Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

6. *Địa điểm cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ:* tại Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục, số lượng, yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản của hóa chất, vật tư xét nghiệm chi tiết theo phụ lục I đính kèm

III. Lưu ý:

1. Các đơn vị tùy theo năng lực của đơn vị có thể chào giá tất cả các loại hóa chất, vật tư xét nghiệm của từng danh mục hoặc cả năm danh mục sau:

- Danh mục “Hóa chất phục vụ xét nghiệm nước tiểu năm 2026 tương thích trên máy xét nghiệm nước tiểu Dirui H500”

- Danh mục “Hoá chất phục vụ xét nghiệm đông máu năm 2026 tương thích trên máy xét nghiệm đông máu HumaClot Pro)

- Danh mục “Hoá chất phục vụ xét nghiệm điện giải năm 2026 tương thích trên máy phân tích điện giải ISE – 500”

- Danh mục “Hoá chất sinh hoá, vật tư xét nghiệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480”

Danh mục “Hoá chất huyết học năm 2026 tương thích máy phân tích huyết học MEK-7300K”

3. Giá trong Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí dịch vụ, phí vận chuyển, giao hàng tại Bệnh viện;

4. Các chi phí bảo dưỡng máy trong thời gian cung ứng hóa chất, vật tư xét nghiệm của máy đó (nếu có).....

5. Đơn vị báo giá cung cấp hồ sơ năng lực, hồ sơ ủy quyền, hồ sơ phân phối (nếu có).....

6. Các đơn vị báo giá theo mẫu sau: Chi tiết tại Phụ lục 2.

Trân trọng cảm ơn quý đơn vị đã quan tâm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KTTC, KHTH để phối hợp
- Đăng tải cổng TT đơn vị;
- Lưu: VT, VT-TBYT./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, YÊU CẦU VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA
HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

1. Danh mục “Hóa chất phục vụ xét nghiệm nước tiểu năm 2026 tương thích trên máy xét nghiệm nước tiểu Dirui H500”

TT	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Test thử nước tiểu 11 thông số	- <i>Que thử dùng xét nghiệm các thông số:</i> Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Máu (Blood), Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, tỷ trọng (Specific Gravity), pH và Ascorbic Acid	Test	10.000
2	Hóa chất chuẩn cho máy nước tiểu	Hóa chất chuẩn cho máy nước tiểu	ml	72
		Tổng: 02 khoản		

2. Danh mục “Hoá chất phục vụ xét nghiệm đông máu năm 2026 tương thích trên máy xét nghiệm đông máu HumaClot Pro)

T T	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	*Thành phần gồm có: - Hóa chất D-Dimer latex (sẵn sàng sử dụng) 2x1ml. Thành phần: Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng (chuột), đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. - Đệm phản ứng (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. - Calibrator (dạng đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người chứa D-dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. - Diluent (sẵn sàng sử dụng) 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%. *Độ ổn định tối thiểu: Hoá chất, đệm, diluent ổn	Hộp	12

		<p>định trong 2 tuần ở 8-25°C hoặc 4 tuần ở 2-8°C sau khi mở lọ. Chất chuẩn đã hoàn nguyên ổn định trong 12 giờ ở 4-25°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 2 lọ x 1ml</p>		
2	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (Prothrombin Time)	<p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl₂ chứa Sodium azide < 0,01% <p>*Độ ổn định tối thiểu: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 2ml</p>	Hộp	4
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aPTT	<p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. <p>*Độ ổn định tối thiểu: 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 4ml</p>	Hộp	4
4	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng Fibrinogen	<p>*Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động.</p> <p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. <p>*Độ ổn định tối thiểu: Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.</p> <p>*Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x 2ml</p>	Hộp	4

5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn (D-Dimer Control High/Low) dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu D-Dimer hai mức cao và thấp.	Hộp	4
6	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	*Hóa chất kiểm chuẩn (Control Plasma Normal), dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. *Thành phần chính gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% *Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 1ml	Hộp	4
7	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	*Hóa chất kiểm chuẩn (Control Plasma Abnormal), dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. *Thành phần chính gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% *Quy cách tham khảo: Hộp 6 lọ x 1ml	Hộp	4
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu Calibrator	*Hóa chất hiệu chuẩn (Calibrator), được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. *Thành phần chính gồm có: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01% *Quy cách tham khảo: Hộp 4 lọ x 1ml	Hộp	6
9	Nước rửa làm sạch kim hút của máy phân tích đông máu (Wash solution)	*Dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy phân tích đông máu. *Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% *Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x 15ml	Hộp	8
10	Nước rửa làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu (Cleaner)	*Dung dịch Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. *Thành phần: Aqueous Solution *Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x 15ml	Hộp	12
Tổng: 10 khoản				

3. Danh mục “Hoá chất phục vụ xét nghiệm điện giải năm 2026 tương thích trên máy phân tích điện giải ISE – 500”

T T	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCL, NaCl, Nâc, CaCl₂, đệm - Giá trị hiệu chuẩn: + Calibration A: K⁺ 4 mmol/L, Na⁺ 140 mmol/L, Cl⁻ 100 mmol/L, Ca²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 + Calibration B: K⁺ 8 mmol/L, Na⁺ 110 mmol/L, Cl⁻ 70 mmol/L, Ca²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 - Quy cách tham khảo: Hộp 1x650ml+1x200ml (Cal A: 650ml, Cal B: 200ml) 	Hộp	9
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: K⁺ ≤1.5%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤1.5%, Ca⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K⁺ ≤3.0%, Na⁺ ≤3.0%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ chính xác: K⁺ ≤2.0%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 10 lọ x1ml 	Hộp	12

3	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 5 lọ x0.8ml 	Hộp	4
4	Dung dịch điện cực REP dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl Nồng độ: K⁺ 4mol/L, Cl⁻ 4mol/L - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 20ml 	Hộp	2
5	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách tham khảo: Hộp 10 lọ x5ml 	Hộp	2
6	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Enzyme: Pepsin; Dilutor: KCl; NaCl; Hydrochloride acid. - Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016" Quy cách tham khảo: Hộp 3 lọ x2ml 	Hộp	8
Tổng: 6 khoản				

4. Danh mục “Hoá chất sinh hoá, vật tư xét nghiệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480”

TT	Tên danh mục	Mô tả yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 8,5 U/L (0,14 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: 500 U/L (8,33 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	4200
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 7,15 U/L (0,119 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: 500 U/L (8,33 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%; Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	4200

3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1; Phương pháp: Direct Substrate; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 4,5 U/L (0,074 μ kat/L); Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L (21 μ kat/L); Độ lặp lại: CV \leq 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,5%; Quy cách tham khảo: 8x20ml	ml	320
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Thuốc thử chứa dung dịch đệm acetat 100 mmol/L, bromocresol xanh 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1; Phương pháp: Quang phổ, Bromocresol Green; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Khoảng đo: 3,72 - 70 g/L; Giới hạn phát hiện: 1,43 g/L; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6%; Quy cách tham khảo: 1x250ml	ml	600
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 188 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,109 mg/dL (1,86 μ mol/L); Giới hạn tuyến tính: 38 mg/dL (650 μ mol/L); Độ lặp lại: CV \leq 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,5%; Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	900

6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 90 mmol/L, HEDTA 4,5 mmol/L, natri clorid 50 mmol/L, pH 1,5; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,09 mg/dL (1,6 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL (257 μmol/L); Độ lặp lại: CV \leq 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,5%; Quy cách tham khảo: 4x60ml+4x15ml</p>	ml	900
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinin; Thành phần: Thuốc thử A chứa Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa; Thuốc thử B chứa Acid picric 25 mmol/L; Phương pháp: Jaffé Compensated; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,04 mg/dL (3,95 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 20 mg/dL (1768 μmol/L); Độ lặp lại: CV \leq 3,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV \leq 7% (huyết thanh, nước tiểu); Quy cách tham khảo: 5x60ml+5x60ml</p>	ml	3600

8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Thuốc thử chứa Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Đo quang, Cholesterol Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,2 mg/dL (0,109 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL (26 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,5%; Quy cách tham khảo: 10x60ml	ml	4800
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6; Thuốc thử B chứa đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6; Phương pháp: Đo quang, DIRECT TOOS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 4,55 - 700 mg/dL (0,12 - 18,1 mmol/L); Giới hạn phát hiện: 0,94 mg/dL (0,02 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Quy cách tham khảo: 2x60 ml+2x20 ml	ml	2600
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL cholesterol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5;	ml	2400

		Thuốc thử B chứa đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5; Phương pháp: DIRECT TOOS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL (0,08 - 4,66 mmol/L); Giới hạn phát hiện: 0,9 mg/dL (0,02 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Quy cách tham khảo: 2x60ml+2x20ml		
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5; Phương pháp: Quang phổ, Glucose Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Dịch não tủy; Giới hạn phát hiện: 3,6 mg/dL (0,199 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL (27,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%; Quy cách tham khảo: 10 x60ml	ml	7200
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L; Thuốc thử B chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L, đồng (II) acetat 21 mmol/L, kali iodid 60 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Biuret; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,8 g/L; Giới hạn tuyến tính: 150 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%; Quy cách tham khảo: 2x60ml+2x20ml	ml	800

13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 5,99 mg/dL (0,067 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL (6,78 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Quy cách tham khảo: 10x60ml	ml	4800
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris 100 mmol/L, 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L, urease > 140 U/mL, glutamat dehydrogenase > 140 U/mL, ethylenglycol 220 g/L, natri azid, pH 8; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azid; Phương pháp: Đo quang, Urease/Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 3,69 mg/dL ure (BUN 1,72 mg/dL hoặc 0,614 mmol/L ure); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure (BUN 140 mg/dL hoặc 50 mmol/L ure); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% (huyết thanh, nước tiểu); Quy cách tham khảo: 8x60ml+8x15ml	ml	1200

15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5g/L, diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8; Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,31 mg/dL (18,5 μ mol/L); Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL (1487 μ mol/L.); Độ lặp lại: CV \leq 2,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV \leq 3,5% (huyết thanh, nước tiểu); Quy cách tham khảo: 10x60ml	ml	1200
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm γ -Glutamyltransferase (γ -GT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng γ -GT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9; Thuốc thử B chứa γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 3,07 U/L (0,052 μ kat/L); Giới hạn tuyến tính: 600 U/L (10 μ kat/L); Độ lặp lại: CV \leq 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,5%; Quy cách tham khảo: 4x60ml+4x15ml	ml	600
17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người; Quy cách tham khảo: 5x5ml	ml	75

18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người; Quy cách tham khảo: 5x5ml	ml	75
19	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô; Quy cách tham khảo: 5x5ml	ml	75
20	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10% Quy cách tham khảo: 450ml	ml	900
21	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Quy cách tham khảo: 5000ml	ml	20.000
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Thuốc thử A chứa hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0; Thuốc thử B chứa kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0; Phương pháp: Đo độ đục, sử dụng hạt latex, Direct; Loại mẫu: Mẫu máu; Dải đo: 2 – 140 mmol/mol; Giới hạn phát hiện: 1,9 mmol/mol; Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,5%; Quy cách tham khảo: 1 x 60ml +1 x 12ml	ml	1152
23	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô); Quy cách tham khảo: 0,5ml	ml	6

24	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô); Quy cách tham khảo: 0,5ml	ml	6
25	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Máu người; Quy cách tham khảo: Hộp 2ml (4 Level x 0.5ml)	ml	12
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris 100 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8; Thuốc thử B chứa hỗn dịch các hạt latex được phủ gamma-globulin người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Huyết thanh; Dải đo: 3,4 - 175 IU/mL; Giới hạn phát hiện: 3,4 IU/mL; Độ lặp lại: $CV \leq 2.5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4\%$	ml	200
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp; Thành phần: Huyết thanh người, được cung cấp ở dạng bột đông khô, có chứa RF	ml	18
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6; Thuốc thử B chứa hỗn dịch các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 1 mg/L; Giới hạn tuyến tính: 150 mg/L; Độ lặp lại: $CV \leq 4,5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$	ml	200

29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Huyết thanh người (dạng bột đông khô)	lọ	6
30	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF)	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF); Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	ml	18
31	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF)	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF); Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	ml	18
32	Dây bơm nhu động (máy sinh hóa AU480)	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	Cái	5
33	Bóng đèn (máy sinh hóa AU480)	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái	5
34	Ống lấy mẫu 2.5 mL (máy sinh hóa AU480)	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	Cái	4.000
Tổng: 34 khoản				

5. Danh mục “Hoá chất huyết học năm 2026 tương thích máy phân tích huyết học MEK-7300K”

T T	Tên danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hóa chất pha loãng	<p><u>Thành phần chính:</u> Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1%</p> <p><u>Quy cách:</u> Thùng 20 lít</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Can	60
2	Hóa chất ly giải hồng cầu 5 thành phần	<p><u>Thành phần chính:</u> Detergent < 0.8% Sodium chloride < 0.6% Sodium sulfate < 1.0% Buffer < 0.4% Preservative < 0.2%.</p> <p><u>Quy cách:</u> Lọ 500ml</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	30
3	Hóa chất ly giải hồng cầu 3 thành phần	<p><u>Thành phần chính:</u> Detergent < 4.0%</p> <p><u>Quy cách:</u> Lọ 500ml</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	30
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	<p><u>Thành phần chính:</u> Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2%</p> <p><u>Quy cách:</u> Hộp 5L</p> <p><u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K</p>	Hộp	12

5	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	<u>Thành phần chính:</u> Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% <u>Quy cách:</u> Hộp 5L <u>Ghi chú:</u> Tương thích với máy xét nghiệm huyết học MEK-7300K	Hộp	8
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phồng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS thuộc nước G7	Hộp	10
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phồng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS thuộc nước G7	Hộp	10
Tổng: 07 khoản				

Phụ lục II: Mẫu báo giá
BÁO GIÁ

V/v báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm thuộc dự toán mua sắm “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026”

Kính gửi: Bệnh viện y học cổ truyền Bắc Ninh

Căn cứ Thông báo mời báo giá số 68/TB-BV ngày 27/05/2026 của Bệnh viện YHCT Bắc Ninh; Chúng tôi là Xin được báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm thuộc dự toán mua sắm “Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026” và các dịch vụ liên quan. Chi tiết như sau:

I. Danh mục chi tiết và giá chào:

1. Danh mục hóa chất....

STT	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm theo dự toán	Tên thương mại của hóa chất, vật tư xét nghiệm được chào	Ký, mã, nhãn hiệu, Hãng sản xuất, xuất xứ, năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật; quy cách đóng gói	Mã HS (nếu có)	Thông tin về Công bố, phân loại TBYT, Các chứng chỉ chất lượng	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm thuế (VND)	Thành tiền (VND)
1										
n										
	Tổng cộng									

2. Danh mục hóa chất....

3.

II. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung trong báo giá và các nội dung sau:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác.

2. Cam kết chịu trách nhiệm các chi phí bảo dưỡng máy và các hỏng hóc trong thời gian cung ứng hóa chất, vật tư xét nghiệm của máy đó (nếu có). Nếu có phát sinh chi phí sửa chữa lớn thì hai bên sẽ thương thảo về lập hợp đồng sửa chữa (nếu cần thiết).

3. Giá trong Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí dịch vụ, phí vận chuyển, giao hàng tại Bệnh viện; Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

4. Cam kết cung ứng đầy đủ, đúng chủng loại, đúng chất lượng cam kết và đảm bảo thời gian hóa chất, vật tư xét nghiệm đã chào giá.....